Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1704.90.99

Mã HS	1704.90.99
Mô tả hàng hóa	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 16:49:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/17049099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2332
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2332
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2332
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2341
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2302
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2302
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2302
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2302
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2302
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2302
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2340
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2340

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2340
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2340
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2340
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2340
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2342
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2342
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2342
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2342
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2342
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2342
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2344
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2308
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2304
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2304
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2304
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2304
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2304
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2304
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2302
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2302
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2302
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2302
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2302
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2302
VCFTA	2022	2022	5	VC!D2351
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2351

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2351
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2351
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2351
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2351
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2344
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2344
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2344
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2344
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2344
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2344
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D2356
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E2356
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F2356
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G2356
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H2356
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I2356
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D2323
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E2323
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F2323
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G2323
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H2323
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2323
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D2325
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E2325
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F2325
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G2325

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H2325
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2325
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,5	CPTPP!D2321
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,7	CPTPP!E2321
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,8	CPTPP!F2321
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2321
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2321
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2321
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2321
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D2342
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E2342
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F2342
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G2342
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H2342
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I2342
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D2342
RCEP B	2023	2023	12	B!E2342
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F2342
RCEP B	2025	2025	9	B!G2342
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H2342
RCEP B	2027	2027	6	B!I2342
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D2342
RCEP C	2023	2023	12	C!E2342
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F2342
RCEP C	2025	2025	9	C!G2342
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H2342

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I2342
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D2342
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E2342
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F2342
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G2342
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H2342
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I2342
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D2345
RCEP E	2023	2023	12	E!E2345
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F2345
RCEP E	2025	2025	9	E!G2345
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H2345
RCEP E	2027	2027	6	E!I2345
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D2342
RCEP F	2023	2023	12	F!E2342
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F2342
RCEP F	2025	2025	9	F!G2342
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H2342
RCEP F	2027	2027	6	F!I2342
VIFTA	2024	2024	12	VI!F2188
VIFTA	2025	2025	9	VI!G2188
VIFTA	2026	2026	6	VI!H2188
VIFTA	2027	2027	3	VI!I2188

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1704.90 có 4 dòng thuế; dòng 1704.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1704.90.10 Kẹo và viên ngậm ho; 1704.90.20 Sô cô la trắng; 1704.90.91 Dẻo, có chứa gelatin (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1704.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1704.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2332), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.